

LỜI NÓI ĐẦU

"Hành vi con người và môi trường" là môn lý thuyết cơ sở quan trọng của chương trình đào tạo cao đẳng nghề liên quan tới hình thành kỹ năng nghề Công tác xã hội.

Giáo trình nhằm trang bị cho người học có được những kiến thức cơ bản như: kiến thức về con người, môi trường và hành vi trong suốt vòng đời của mỗi con người. Quá trình hình thành hành vi con người và các yếu tố ảnh hưởng. Để từ đó vận dụng vào lý giải và nhằm thay đổi hành vi theo hướng tích cực của cá nhân trong cộng đồng.

Giáo trình "Hành vi con người và môi trường" được biên soạn dựa trên chương trình khung Cao đẳng nghề Công tác xã hội . Giáo trình gồm 2 chương:

Chương 1: Con người và môi trường

Chương 2: Hành vi con người và môi trường

Trong quá trình biên soạn, tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu liên quan của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và cập nhật những kiến thức mới nhất.

Giáo trình “Hành vi con người và môi trường” đã được Hội đồng thẩm định Trường Cao đẳng nghề Yên Bái nghiệm thu và nhất trí đưa vào sử dụng làm tài liệu chính thống sử dụng trong nhà trường phục vụ giảng dạy và học tập của học sinh.

Giáo trình này được biên soạn lần đầu nên mặc dù đã hết sức cố gắng xong khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được các ý kiến đóng góp của người sử dụng và các đồng nghiệp để giáo trình ngày càng được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

HIỆU TRƯỞNG

Thạc sỹ: Trịnh Tiến Thanh

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG	4
1. Khái niệm chung về con người	4
1.1. Tính sinh học - xã hội của con người.....	4
1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cá nhân.....	7
2. Môi trường	12
2.1. Môi trường tự nhiên	14
2.2. Môi trường xã hội	14
3. Con người trong mối quan hệ môi trường tự nhiên, quan hệ xã hội.....	15
3.1. Bản năng tự nhiên của con người.....	15
3.2. Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội.....	15
3.3. Môi trường tự nhiên hiện nay.....	16
3.4. Môi trường xã hội toàn cầu hóa	18
CHƯƠNG 2: HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	19
1. Những vấn đề chung về hành vi con người.....	19
1.1. Khái niệm về hành vi.....	19
1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi con người.....	19
1.3. Phân loại hành vi.....	20
2. Một số lý thuyết nghiên cứu các vấn đề liên quan tới hành vi con người.....	21
2.1. Thuyết tâm lý- xã hội của E. Erickson	21
2.2. Thuyết phân tâm học của S. Freud	25
2.3. Thuyết phát triển nhận thức của J. Piaget	29
3. Hành vi con người qua các giai đoạn phát triển	32
3.1. Giai đoạn sơ sinh (0-12 tháng).....	32
3.2. Giai đoạn nhà trẻ (1- 3 tuổi)	34
3.3. Giai đoạn mẫu giáo (3-6 tuổi).....	37
3.4. Giai đoạn nhi đồng (6-11 tuổi).....	41
3.5. Tuổi thiếu niên (11-15 tuổi).....	45
3.6. Giai đoạn đầu thanh niên (15-18 tuổi)	51
3.7. Giai đoạn thanh niên (18-25 tuổi)	57
3.8. Giai đoạn trưởng thành (25- 40 tuổi)	61
3.9. Giai đoạn trung niên (40- 60 tuổi).....	64
3.10. Giai đoạn tuổi già (60 tuổi trở lên).....	67
4. Hành vi lệch chuẩn.....	72

4.1. Khái niệm hành vi lệch chuẩn	72
4.2. Các quan điểm về hành vi lệch chuẩn.....	74
4.3. Phân loại hành vi lệch chuẩn	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	78

CHƯƠNG 1: CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm chung về con người

1.1. Tính sinh học - xã hội của con người

Khái niệm con người được dùng để chỉ một đại biểu của loài *Homo sapiens* (tiếng La-tinh nghĩa là "người thông thái" hay "người thông minh") có ý thức, có lao động, ngôn ngữ và sống thành xã hội. Con người được coi là một thực thể tự nhiên - xã hội có ý thức. Cá nhân được hiểu là con người cụ thể, một thành viên của cộng đồng, sống trong các điều kiện xã hội - lịch sử xác định.

Quá trình tiến hóa của loài người tóm tắt qua các thời kỳ:

a. Bộ động vật linh trưởng (the primates) (*thời kỳ Creta muộn cách đây khoảng 65 triệu năm*)

Đặc trưng quan trọng của bộ động vật linh trưởng là sống trên cây và phụ thuộc vào các điều kiện của môi trường sống. Tay chân của chúng phát triển để nắm, chộp, thay cho móng vuốt, di chuyển bằng hai chi trước, giảm bớt chức năng ngửi, nhưng lại tập trung vào thị giác và thính giác và hoàn chỉnh xúc giác. Sự thay đổi các cơ quan giác quan này đã làm cho não bộ của chúng có kích thước lớn, nhờ đó chúng có thể luôn quan sát và sẵn sàng con cái.

Hầu hết các Primate đều ăn thực vật và họ người đầu tiên có lẽ cũng vậy. Nhưng cũng có bằng chứng hóa thạch cho rằng ít nhất ở Kỷ Pliocene đã có một số loài người chuyển qua ăn tạp.

b. Người vượn – Australopithecus (*sống cách nay ít nhất 3-4 triệu năm*)

Đặc điểm của người vượn là đi bằng hai chân nhưng còn khom, có thể tích não khoảng 450-750cm³. Sống trên cạn cùng với tư thế thẳng đứng và đi bằng 2 chân cũng như những thay đổi do lối sống trên cây đã dẫn đến sự thay đổi vượt bậc trong tiến hóa. Việc di chuyển bằng 2 chân, giúp giải phóng 2 chi trước khỏi chức năng di chuyển và dùng chúng vào việc khác. Bằng hình thức hái lượm, người vượn sử dụng thực vật làm nguồn thức ăn chủ yếu, tác động rất ít vào môi trường.

c. Người khéo léo - Homo habilis (*từng sinh sống trong khoảng từ 2,2 triệu năm cho tới ít nhất 1,6 triệu năm trước, tại thời kỳ đầu của thế Pleistocene*)

Kích thước sọ não đạt 600-850cm³. Tay được dùng để cầm nắm, chế tạo và sử dụng công cụ được chế tạo. Nhờ đặc điểm này mà chúng di chuyển nhanh chóng trong môi trường sống và tìm được nhiều mồi hơn. Công cụ được sử dụng hiện vẫn còn nhiều tranh cãi.

Trong quá trình tiến hóa, để thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới, cơ thể loài người dần dần hình thành các tuyến bài tiết để thoát hơi nước ở da (còn gọi là đổ mồ hôi). Ngoài ra, nhóm người này còn sống dưới các bóng cây to, thu lượm trái, hạt và rễ, củ làm phần thức ăn quan trọng. Ở thời kỳ này, hình thái kinh tế chủ yếu của con người là săn bắt - hái lượm. Săn bắt các động vật nhỏ như côn trùng, giun, ốc sên, kỳ nhông và đôi khi ăn cả trứng chim. Sống thành đàn, khoảng vài chục cá thể

hay nhiều hơn, nhưng chưa phải là đời sống xã hội. Biết sử dụng gai nhọn của cây, chế tác một số công cụ từ xương, răng, sừng, từ đá. Thường núp dưới những cành cây rậm lá để nghỉ ngơi và quan sát đồng cỏ hay những vùng nước kế cận. Các âm thanh và mùi được ghi nhận chính xác. Họ ghi nhận các tập tính của các loài vật khác, nhận biết các mùa và tri thức của họ được tích lũy dần. Nhờ quan sát tốt, họ có thể săn bắt tốt, nên thức ăn có nhiều thịt hơn góp phần đáng kể cho hoạt động tăng cường trí não. Trong cuộc sống dần dần xuất hiện sự phân công lao động sơ khai như cá thể nam đi xa săn bắt, cá thể nữ ở nhà sinh và nuôi con. Mọi quan hệ phức tạp dần dần đòi hỏi sự phát triển ngôn ngữ giao tiếp. Bắt đầu thích nghi với sự trồng trọt. Gia tăng khả năng tác động vào môi trường.

d. Người đứng thẳng - Homo Erectus

Với lửa, dùng da động vật và nơi cư trú đơn giản như là hang động, H. erectus có thể định cư ở những nơi có khí hậu ôn hòa. Do sự phân hóa nên dần dần hình thành các nhóm người khác nhau như Người hiện đại; Người ở Châu Phi; Người ở Châu Âu; Người ở Úc; Người ở Mỹ.

Tuổi thọ trung bình khoảng 20-25 năm. Sống thành từng nhóm khoảng 30 cá thể. Hoạt động chính là săn bắt nên chinh phục những không gian khá rộng. Họ tấn công tất cả các loài động vật, chủ yếu nhằm vào các con nhỏ và thường dồn con nhỏ vào bẫy. Nhiều công cụ bằng đá được chế tạo. Sự kiện quan trọng và có ý nghĩa lớn là người H. Erectus đã biết dùng lửa cách đây 500.000 năm. Loài H. Erectus và H. Habilis đều thích đi xa, phân tán khá rộng khắp nơi trên thế giới.

Hình thái kinh tế chủ yếu của các tộc người ở thời kỳ đồ đá cũ (Palaeolithic) và thời kỳ đồ đá giữa (Mesolithic) là hình thức săn bắt hái lượm. Thực chất việc này liên quan đến vấn đề khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là săn bắt vì đòi hỏi công cụ.

Giới hạn quy mô dân số: kết quả quan trọng của lối sống săn bắt, hái lượm là giới hạn quy mô dân số. Hầu hết người đứng thẳng tập hợp thành những nhóm nhỏ khoảng vài trăm cá thể hoặc ít hơn. Điều này dẫn đến nguồn gen và hệ sinh thái phong phú. Dân số quy mô nhỏ nên các bệnh truyền nhiễm dễ lan truyền sang những cá thể còn lại.

Điểm đặc trưng của hình thái săn bắt, hái lượm là chế độ dinh dưỡng nhiều cellulose, thiếu muối ăn. Hậu quả, dẫn tới sự đói.

Tóm lại ở giai đoạn này, con người sử dụng công cụ ngày càng phức tạp hơn và biết sử dụng lửa. Bắt đầu sử dụng động vật làm thức ăn và vì vậy tăng khả năng tác động vào môi trường.

e. Người cận đại - Homo Sapiens

Những người H. Erectus điển hình coi như biến mất trong khoảng 200.000 đến 150.000 năm trước đây, nhường chỗ cho người cận đại.

Đời sống xã hội, công cụ và văn hóa: nhóm này sống từng nhóm nhỏ gồm 30-50 cá thể. Các nhóm khác nhau cố tránh những cuộc va chạm, sở hữu lãnh thổ riêng nhờ đất rộng. Giữa các nhóm có ngôn ngữ để giao lưu với nhau, bắt đầu hình thành

các "bộ lạc" sơ khai. Họ thường săn bắt và có dự trữ thực phẩm. Việc chế tạo các công cụ đồ đá được thực hiện với nhiều chủng loại khác nhau như dùng để săn bắt, mổ xẻ con mồi hay chế biến thức ăn. Gỗ được sử dụng nhiều hơn để chế tạo công cụ.

Lúc này quá trình đô thị hóa bắt đầu, tạo ra hiện tượng đông dân, đa dạng ngành nghề và phân hóa xã hội.

Tóm lại, nhóm người này vẫn còn lấy thức ăn từ thiên nhiên và mở rộng nguồn thức ăn. Tăng khả năng canh tác bằng hình thức phát triển nông nghiệp. Mở rộng nơi cư trú hình thành những bộ lạc với ngôn ngữ khác nhau, bắt đầu có tín ngưỡng, có lễ mai táng người chết. Điều đó thể hiện họ đã bước đầu có đời sống văn hóa tinh thần.

f. Người hiện đại - Homo Spaiens Spaiens

Mẫu người Neanderthal cuối cùng được tìm thấy ở Palestine có niên đại cách nay 45.000 năm và người hiện đại xuất hiện và thay thế trong khoảng 40.000-35.000 năm nay. Kim loại đầu tiên được con người khám phá ra và sử dụng là đồng, thiếc, sắt. Tiếp theo là sự tăng dân số ở thời kỳ đồ đá mới và sự di dân. Chăn nuôi phát triển với lừa, ngựa, những đàn gia súc đông đến vạn con trên những thảo nguyên, hình thành lối sống du mục của các bộ lạc chăn nuôi. Có sự sở hữu sắt. Con người biết chế tạo ra những công cụ bằng kim loại, có thể cầm nắm hỗ trợ cho việc phá rừng để làm nông nghiệp. Hình thức này vẫn còn phổ biến cho tới nay. Trên các công cụ của họ (có niên đại khoảng 20.000 năm trước) đã có dấu hiệu nghệ thuật thẩm mỹ lẫn tính huyền bí và truyền thống. Trồng trọt và chăn nuôi đã có cách nay khoảng 10.000 năm. Từ thời điểm này, nền văn minh của loài người cũng phát triển và hoàn thiện với tốc độ ngày càng nhanh.

Tóm lại, khi nền văn minh hình thành, con người có khả năng điều khiển môi trường, khả năng sử dụng các nguồn tài nguyên để sản xuất các tài nguyên khác (bắt đầu cách đây 10.000 năm), bắt đầu tác động vào môi trường. Tiếp theo là sự văn minh và đô thị hóa (cách đây 6.000 năm), con người bắt đầu làm thoái hóa môi trường.

Quá trình tiến hóa của sinh vật dẫn đến loài sinh vật biết đi thẳng (với những cấu trúc tương ứng từ yêu cầu này) có não bộ phát triển và hoạt động tư duy. Trải qua giai đoạn tiến hóa khác nhau mà lịch sử loài người vẫn còn được tranh cãi về những nấc phát triển tiến hóa của loài người. Loài người duy nhất hiện nay còn trên toàn cõi địa cầu là Homo sapiens sapiens-loài người khôn ngoan. Tuy màu da, nét mặt và hình dạng có khác nhau nhưng tất cả đều chung một loài. Con người trước hết là một sinh vật và sống là phương thức tồn tại với những thuộc tính đặc biệt của vật chất trong những điều kiện nhất định của sinh quyển.

Trong quá trình xuất hiện, phát triển, tiến hóa sự sống luôn gắn chặt với môi trường mà nó tồn tại. Không hề có sự sống ngoài môi trường và cũng không hề có sự sống trong môi trường mà nó không thích hợp, thích ứng được.

Con người có những đặc thù về cấu tạo, chức năng và quan hệ đặc biệt với môi trường và môi trường sống của con người cũng chứa đựng nhiều đặc thù, khác với bất kỳ sinh vật nào khác.

Về mặt thực thể tự nhiên, sinh học: Con người là một động vật ở bậc thang tiến hóa cao nhất với các đặc điểm sau: Tư thế đứng thẳng, hai bàn tay vừa là khí quan lao động, vừa là khí quan nhận thức, có bộ não và có hệ thần kinh phát triển với một cấu trúc đặc biệt.

Về mặt thực thể xã hội: Dấu hiệu cơ bản nhất là con người có ngôn ngữ và có ý thức, biết chế tạo công cụ lao động và sử dụng chúng. Mặt xã hội chính là bản chất của con người.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cá nhân

1.2.1. Vai trò của di truyền đối với sự phát triển cá nhân

Di truyền là sự tái tạo lại ở thế hệ sau những thuộc tính sinh học giống với thế hệ trước. Các thuộc tính sinh học được di truyền bao gồm cấu tạo giải phẫu, sinh lý cơ thể, những đặc điểm như màu mắt, màu tóc, vóc dáng, thể tạng, các giác quan, tư chất, một số đặc điểm của hệ thần kinh...

Di truyền tạo tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách. Điều đó có nghĩa là nếu cá thể không tiếp nhận được vật chất di truyền của người thì sẽ không có được tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách. Một cơ thể lành mạnh, các giác quan đầy đủ, hệ thần kinh bình thường sẽ tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển nhân cách.

Các đặc tính cơ thể có ảnh hưởng đến tốc độ, mức độ và tính chất của việc hình thành các kỹ năng, kỹ xảo, năng lực của cá nhân chứ không quyết định sẵn cho sự phát triển nhân cách con người. Những tư chất di truyền định hướng cho con người vào các lĩnh vực hoạt động rộng rãi chứ không vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể và cũng không qui định trước năng lực cụ thể của cá nhân. Nhưng để tư chất biến thành khả năng hiện thực còn tùy thuộc vào hoàn cảnh sống, vào sự giáo dục và nhất là tùy thuộc vào ý chí rèn luyện của cá nhân.

Hoàn cảnh, giáo dục, hoạt động cá nhân,...

Tư chất -----> Năng lực

Trong công tác giáo dục chúng ta cần chú ý đúng mức vai trò của di truyền trong sự phát triển nhân cách để tránh những thái độ sau đây :

- Không quan tâm đến những đặc điểm tư chất của học sinh và đòi hỏi mọi học sinh phải có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ học tập như nhau hoặc không chú ý phát huy những tư chất thuận lợi ở một số học sinh cũng như không tìm cách hỗ trợ cho những học sinh không có tư chất thuận lợi.

- Đề cao ảnh hưởng của yếu tố di truyền đến mức cho nhân cách là bẩm sinh và phủ nhận khả năng biến đổi bản chất con người

- Hạ thấp vai trò của giáo dục qua việc tổ chức giáo dục theo mức độ phát triển đã bị qui định bởi yếu tố di truyền.

1.2.2. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển cá nhân

Môi trường là hệ thống các hoàn cảnh bên ngoài, các điều kiện tự nhiên và xã hội cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của cá nhân. Môi trường gồm hai loại: môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Vai trò của môi trường tự nhiên Những đặc điểm về địa hình, thời tiết, khí hậu tạo điều kiện rèn luyện hình thành những phẩm chất nhân cách của cá nhân.

Thông thường tính cách của con người liên quan đến đặc điểm địa lý của khu vực sinh sống. Tuy nhiên môi trường tự nhiên không ảnh hưởng trực tiếp hay có ý nghĩa quyết định mà chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách nhưng không mạnh mẽ và quan trọng bằng ảnh hưởng của môi trường xã hội.

- Vai trò của môi trường xã hội

Môi trường xã hội gồm có: môi trường xã hội lớn và môi trường xã hội nhỏ.

+ Môi trường xã hội lớn: bao gồm các yếu tố: kinh tế, chính trị, văn hóa, pháp luật, nhà nước,...

+ Môi trường xã hội nhỏ: là những yếu tố gắn liền với đời sống hàng ngày như gia đình, nhà trường, khu dân cư,...

Môi trường xã hội có ảnh hưởng quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

Trước hết sự hình thành và phát triển nhân cách chỉ có thể thực hiện trong một môi trường xã hội, cá nhân không sống trong môi trường xã hội sẽ không hình thành phát triển nhân cách người. Điều đó được chứng minh qua những trường hợp trẻ em bị lưu lạc trong rừng tuy được thú vật nuôi dưỡng nhưng chỉ có thể sống theo kiểu động vật chứ không thể phát triển nhân cách cho dù sau đó đã được con người đưa về nuôi dạy trong môi trường xã hội. Mặt khác, môi trường xã hội qui định mục đích, nội dung và chiều hướng của sự phát triển nhân cách, nó giúp con người hình thành nhân cách nhờ giao tiếp và hoạt động xã hội.

* Cơ chế tác động của môi trường xã hội đến cá nhân:

- Môi trường xã hội lớn không tác động trực tiếp đến cá nhân mà tác động gián tiếp thông qua môi trường xã hội nhỏ. Môi trường xã hội lớn thường khó thay đổi nhưng nếu nó thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi tính chất và các mối quan hệ của môi trường xã hội nhỏ.

- Môi trường xã hội nhỏ ảnh hưởng trực tiếp và tác động thường xuyên, mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển nhân cách. Mỗi cá nhân tham gia cùng lúc vào nhiều môi trường nhỏ.

Tính chất của các môi trường nhỏ này chi phối rõ rệt đến cá nhân. Tuy nhiên môi trường xã hội nhỏ có thể bị biến đổi dễ dàng bởi sự thay đổi của môi trường xã hội lớn và bởi hoạt động của các thành viên.

- Tác động của môi trường xã hội không hoàn toàn trực tiếp chi phối đến cá nhân mà phải thông qua “bộ lọc cá nhân” (những kinh nghiệm, vốn sống và những định hướng giá trị đã hình thành trong mỗi cá nhân). Điều này góp phần lý giải hiện

tượng những người cùng sống trong một khu vực, một cộng đồng xã hội nhưng có nhiều sự khác biệt về nhân cách.

Đối với trẻ em, vì chưa tham gia các hoạt động xã hội, nghề nghiệp nên môi trường xã hội nhỏ (gia đình, nhà trường, nhóm bạn) có ảnh hưởng quan trọng; còn đối với người trưởng thành, hoạt động nghề nghiệp tác động đến cá nhân thông qua bộ lọc cá nhân mạnh hơn tác động của môi trường nhỏ. Ngoài ra cá nhân không chỉ là đối tượng nhận sự tác động của môi trường mà còn là chủ thể tham gia biến cải môi trường như câu nói của Marx: “Hoàn cảnh sáng tạo ra con người trong chừng mực con người sáng tạo ra hoàn cảnh”

Như vậy, môi trường không đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển nhân cách, mức độ ảnh hưởng của môi trường tùy thuộc vào lập trường, quan điểm, thái độ, xu hướng, năng lực của cá nhân. Trong công tác giáo dục, điều quan trọng là giúp cá nhân hình thành khả năng tự giáo dục theo hệ thống định hướng giá trị phù hợp với các chuẩn mực xã hội, để họ biết chọn lựa học hỏi những điều tích cực lành mạnh và biết loại bỏ tránh xa những điều xấu xa tiêu cực trong môi trường sống.

1.2.3. Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển cá nhân.

Giáo dục là hoạt động hình thành toàn vẹn nhân cách được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch và hệ thống thông qua hai hoạt động dạy học và giáo dục để làm phát triển các sức mạnh thể chất và tinh thần của con người, giúp họ tham gia có hiệu quả vào đời sống xã hội.

Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách

Theo thuyết sinh học hay thuyết tiền định: Sự phát triển nhân cách do yếu tố di truyền quyết định, môi trường và giáo dục không có vai trò gì trong sự phát triển nhân cách. Sai lầm của thuyết này là tuyệt đối hóa ảnh hưởng của yếu tố di truyền.

Theo thuyết duy cảm: Môi trường là yếu tố quyết định sự phát triển nhân cách, giáo dục là “vạn năng”. Thuyết này cho rằng trẻ em như “tờ giấy trắng”, môi trường và giáo dục tác động như thế nào thì trẻ sẽ phát triển như thế ấy. Sai lầm cơ bản của thuyết này là tuyệt đối hóa ảnh hưởng của yếu tố môi trường và giáo dục. Theo quan điểm Mác-xít: Giáo dục chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách, giáo dục không có tính “vạn năng”, không có tính quyết định mà chỉ đóng vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách thể hiện:

Giáo dục định hướng và tổ chức dẫn dắt quá trình hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân

- Xác định mục đích giáo dục cho cả hệ thống, cho từng bậc học, cấp học, trường học và từng hoạt động giáo dục cụ thể

- Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch dạy học và giáo dục, lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức giáo dục đáp ứng mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung và đối tượng, điều kiện giáo dục cụ thể.

- Tổ chức các hoạt động, giao lưu

- Đánh giá, điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục...

Sự định hướng của giáo dục không chỉ thích ứng với những yêu cầu của xã hội hiện tại mà còn phải thích hợp với yêu cầu phát triển của tương lai để thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Vì vậy, giáo dục phải đi trước, đón đầu sự phát triển. Muốn đi trước, đón đầu sự phát triển, giáo dục căn cứ trên những dự báo về gia tốc phát triển của xã hội, thiết kế nên mô hình nhân cách của con người thời đại với hệ thống định hướng giá trị tương ứng.

Giáo dục can thiệp, điều chỉnh các yếu tố khác nhằm tạo sự thuận lợi cho quá trình phát triển nhân cách

Các yếu tố bẩm sinh - di truyền, môi trường và hoạt động các nhân đều có ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách ở các mức độ khác nhau, tuy nhiên yếu tố giáo dục lại có thể tác động đến các yếu tố này để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển nhân cách.

*** Đối với di truyền**

- Giáo dục tạo điều kiện thuận lợi để những mầm mống của con người có trong chương trình gen được phát triển. Chẳng hạn, trẻ được di truyền cấu tạo cột sống, bàn tay và thanh quản ... nhưng nếu không được giáo dục thì trẻ khó có thể đi thẳng đứng bằng hai chân, biết sử dụng công cụ hay phát triển ngôn ngữ...

- Giáo dục rèn luyện, thúc đẩy sự hoàn thiện của các giác quan và vận động cơ thể.

- Giáo dục phát hiện những tư chất của cá nhân và tạo điều kiện để phát huy năng khiếu thành năng lực cụ thể.

- Giáo dục tìm cách khắc phục những khiếm khuyết cơ thể để hạn chế những khó khăn của người khuyết tật trong sự phát triển nhân cách (phục hồi chức năng hoặc hướng dẫn sử dụng công cụ hỗ trợ). Ngoài ra giáo dục còn góp phần tăng cường nhận thức trong xã hội về trách nhiệm của cộng đồng đối với người khuyết tật và tổ chức cho toàn xã hội chia sẻ, hỗ trợ người khuyết tật vượt qua khó khăn và sự bất hạnh của mình.

*** Đối với môi trường**

- Giáo dục tác động đến môi trường tự nhiên qua việc trang bị kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường của con người, khắc phục được sự mất cân bằng sinh thái, làm cho môi trường tự nhiên trở nên trong lành, đẹp đẽ hơn.

- Giáo dục tác động đến môi trường xã hội lớn thông qua các chức năng kinh tế - xã hội, chức năng chính trị - xã hội, chức năng tư tưởng – văn hóa của giáo dục.

- Giáo dục còn làm thay đổi tính chất của môi trường xã hội nhỏ như gia đình, nhà trường và các nhóm bạn bè, khu phố..., để các môi trường nhỏ tạo nên những tác động lành mạnh, tích cực đến sự phát triển nhân cách con người. Hiện nay công tác giáo dục xã hội đang chú tâm xây dựng gia đình là một mái ấm dân chủ, bình đẳng, ấm no, hạnh phúc; nhà trường là một môi trường thân thiện đối với học sinh, cộng đồng dân cư là khu vực văn hóa của một xã hội văn minh tiến bộ.

*** Đối với hoạt động cá nhân**

- Giáo dục tổ chức nhiều loại hình hoạt động giao tiếp bổ ích, lành mạnh nhằm phát huy những phẩm chất và năng lực cá nhân (sân chơi ở các nhà văn hóa cho mọi lứa tuổi, các câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc tại địa phương, ...); xây dựng những động cơ đúng đắn của cá nhân khi tham gia hoạt động, giao tiếp đồng thời hướng dẫn cá nhân lựa chọn các hoạt động và giao tiếp phù hợp với khả năng của bản thân. Đặc biệt công tác giáo dục luôn xây dựng các mối quan hệ giao tiếp tích cực giữa thầy trò, giữa bạn bè với nhau đồng thời tổ chức và định hướng cho trẻ tham gia vào các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi để thúc đẩy sự phát triển nhân cách.

- Giáo dục tạo tiền đề cho tự giáo dục của cá nhân. Tự giáo dục thể hiện tính chủ thể của cá nhân khi con người đáp ứng hoặc tự vận động nhằm chuyển hóa các yêu cầu của giáo dục thành phẩm chất và năng lực của bản thân. Nếu cá nhân thiếu khả năng tự giáo dục thì các phẩm chất và năng lực của họ sẽ hình thành ở mức độ thấp hoặc thậm chí không thể hình thành. Trình độ, khả năng tự giáo dục của cá nhân phần lớn bắt nguồn từ sự định hướng của giáo dục. Giáo dục đúng đắn và đầy đủ sẽ giúp con người hình thành khả năng tự giáo dục, đề kháng trước những tác động tiêu cực của xã hội để phát triển nhân cách mạnh mẽ. “Chỉ có những người biết tự giáo dục mới là những người thực sự có giáo dục” (Bennet – người Anh)

Điều kiện để giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách

Như vậy thông qua các tác động đón đầu sự phát triển, giáo dục không chỉ thúc đẩy sự phát triển nhân cách cá nhân mà còn thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên giáo dục không phải là vạn năng, không thể một mình quyết định toàn bộ tiến trình phát triển nhân cách. Giáo dục chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển nhân cách thông qua những tác động có tính chủ đạo. Vì vậy, để giáo dục thực sự đóng vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách cần có các điều kiện sau:

- Công tác dự báo về xu hướng phát triển của xã hội phải đưa ra những định hướng đúng đắn để giáo dục thực hiện tốt chức năng đón đầu sự phát triển.

- Các yếu tố trong quá trình giáo dục phải thống nhất với nhau, nhà giáo dục phải giữ vai trò chủ đạo, người được giáo dục phải thể hiện vai trò chủ động.

- Phải có sự kết hợp chặt chẽ ba lực lượng giáo dục: gia đình, nhà trường và xã hội, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ đạo. Những yếu kém của giáo dục thường có nguyên nhân từ sự thiếu phối hợp đồng bộ giữa ba lực lượng giáo dục này.

- Nhà giáo dục phải nắm vững đặc điểm tâm sinh lý của người được giáo dục.

- Nhà giáo dục phải có phẩm chất và năng lực để làm tốt công tác giáo dục

1.2.4. Vai trò của hoạt động cá nhân đối với sự phát triển cá nhân*** Hoạt động cá nhân**

Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người (chủ thể) và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới, cả về phía con người. Cuộc

sống của con người là một chuỗi hoạt động, bởi lẽ hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động giúp cá nhân trải nghiệm và thu thập vốn sống để trưởng thành, phát triển; hoạt động giúp con người thích nghi được với hoàn cảnh và tự khẳng định nhân cách của mình. Thông qua hai quá trình chủ thể hóa và khách thể hoá, nhân cách con người bộc lộ và hình thành. Thông qua hoạt động, con người dần dần hoàn chỉnh bản thân, hình thành những nét nhân cách thích hợp với yêu cầu của hoạt động và của xã hội. Quá trình phát triển nhân cách của trẻ em thường diễn ra trong các hoạt động cơ bản như sau: hoạt động giao tiếp, hoạt động vui chơi, hoạt động học tập, hoạt động lao động và hoạt động xã hội. Những hoạt động cơ bản này cũng là những dạng hoạt động chủ đạo của từng thời kỳ lứa tuổi, chi phối mạnh mẽ đến sự phát triển nhân cách ở lứa tuổi đó.

*** Giao tiếp là một dạng hoạt động**

Giao tiếp là sự tác động qua lại giữa người với người trong xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu về người khác. Giao tiếp là nhu cầu không thể thiếu của sự phát triển nhân cách. Quá trình giao tiếp giúp cá nhân gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, chuẩn mực xã hội, từ đó tạo nên bản chất con người, làm cho nhân cách phát triển. Trẻ em khi mới sinh ra đã có nhu cầu giao tiếp với người lớn (người mẹ), càng lớn lên nhu cầu giao tiếp càng phát triển và mở rộng dần. Nhờ sự giao tiếp này trẻ mới có thể tồn tại và phát triển tâm lý ổn định. Những trẻ mồ côi được các tổ chức xã hội nuôi dưỡng thường phát triển tâm lý chậm chạp do mức độ giao tiếp của trẻ với người lớn ít hơn so với những trẻ em được nuôi dưỡng trong gia đình bình thường. Đối với trẻ em các quan hệ giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi có uy tín như cha mẹ, thầy cô ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển nhân cách.

Như vậy, hoạt động và giao tiếp cá nhân là yếu tố trực tiếp quyết định đối với sự hình thành và phát triển nhân cách. Con người luôn sống trong một môi trường, nhưng môi trường không quyết định nhân cách của họ mà chính những hoạt động và các mối quan hệ giao tiếp của cá nhân trong môi trường đó mới chi phối đến đời sống tâm lý và hình thành những tính cách của cá nhân. Điều này được minh họa trong câu ngạn ngữ Pháp: “Anh hãy cho tôi biết, bạn của anh là ai, tôi sẽ cho anh biết, anh là người như thế nào” hoặc tục ngữ Việt Nam “Đi một ngày đàng học một sàng khôn”... Sự phát triển nhân cách của trẻ được thúc đẩy mạnh mẽ bởi tính chất và mức độ giao tiếp của trẻ với người lớn và bởi các hoạt động chủ đạo tương ứng với mỗi giai đoạn lứa tuổi.

2. Môi trường

Theo cách hiểu thông thường, ta có thể định nghĩa môi trường như sau: “Môi trường là tập hợp (aggregate) các vật thể (things), hoàn cảnh (conditions) và ảnh hưởng (influences) bao quanh một đối tượng nào đó” (The Random House College Dictionary-USA).

Định nghĩa này cho thấy, khi nói đến môi trường, ta phải đứng trên một đối tượng nhất định và đối tượng này chịu tác động của các thành phần môi trường bao quanh nó. Đối tượng này không nhất thiết là con người (loài người, cá thể người

hoặc một cộng đồng người) mà có thể là bất cứ một vật thể, hoàn cảnh, hiện tượng nào tồn tại trong khoảng không gian có chứa đựng các yếu tố tác động tới sự tồn tại và phát triển của nó. Cách nhìn này, có thể làm chúng ta lầm tưởng rằng mỗi đối tượng chỉ tiếp nhận những tác động của các yếu tố khác ở xung quanh. Thực ra, bản thân đối tượng đó cũng có những tác động ngược lại các yếu tố xung quanh và chính nó lại trở thành một yếu tố của môi trường đối với một yếu tố khác được xem là đối tượng trong môi trường.

Vì vậy, môi trường còn được định nghĩa như sau: Môi trường là khoảng không gian nhất định có chứa các yếu tố khác nhau, tác động qua lại với nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Nói tới môi trường, người ta thường nghĩ ngay tới mối quan hệ của những yếu tố xung quanh tác động tới đời sống của sinh vật mà trong đó chủ yếu là con người.

Quan điểm về môi trường nhìn từ góc độ sinh học là những quan điểm phổ biến. Một số định nghĩa như:

- Môi trường là tập hợp các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học, kinh tế-xã hội bao quanh và tác động tới đời sống và sự phát triển của một cá thể hoặc một cộng đồng người (UNEP-Chương trình môi trường của Liên hiệp quốc, 1980).

- Môi trường là tất cả các hoàn cảnh bên ngoài tác động lên một cơ thể sinh vật hoặc một cơ thể nhất định đang sống; là mọi vật bên ngoài một cơ thể nhất định (G.Tyler Miler, Environmental Science, USA, 1988).

- Môi trường là hoàn cảnh vật lý, hóa học, sinh học bao quanh các sinh vật (Encyclopedia of Environmental Science. USA, 1992).

- Môi trường là tất cả các hoàn cảnh hoặc điều kiện bao quanh một hay một nhóm sinh vật hoặc môi trường là tổng hợp các điều kiện xã hội hay văn hóa ảnh hưởng tới cá thể hoặc cộng đồng. Vì con người vừa tồn tại trong thế giới tự nhiên và đồng thời tạo nên thế giới văn hóa, xã hội và kỹ thuật, nên tất cả đều là thành phần môi trường sống của con người.

Qua các định nghĩa trên, môi trường được xem như là những yếu tố bao quanh và tác động lên con người (cá thể hay cộng đồng) và sinh vật. Thật vậy, nếu một môi trường nào đó có những yếu tố hoàn toàn không liên quan tới sự sống và con người, chắc rằng sẽ chẳng được ai quan tâm. Tuy nhiên, cách nhìn trên làm cho người ta dễ ngộ nhận rằng mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ một chiều: môi trường tác động tới con người và con người như là một trung tâm tiếp nhận những tác động đó. Thực ra, mỗi con người lại là một tác nhân tác động tới các yếu tố chính trong môi trường mà nó đang tồn tại.

Theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, "Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên (bao gồm thạch quyển, thủy quyển và khí quyển) và yếu tố vật chất nhân tạo (như đồng ruộng, vườn tược, công viên, thành phố, các công trình văn hóa, các nhà máy sản xuất công nghiệp ...), quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên".

Môi trường nói chung bao gồm tập hợp tất cả các thành phần của thế giới vật chất bao quanh có khả năng tác động đến sự tồn tại và phát triển của mọi sinh vật (theo Pepa, 1997).

2.1. Môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên: bao gồm các yếu tố tự nhiên như vật lý, hóa học, sinh học tồn tại khách quan, ngoài ý muốn con người hoặc ít nhiều chịu tác động chi phối của con người.

2.2. Môi trường xã hội

Môi trường xã hội: gồm mối quan hệ giữa con người với con người (con người với tư cách là cá thể, cá nhân và nhân cách nghĩa là quan hệ giữa con người với con người, con người với cộng đồng, cộng đồng với cộng đồng).

Hai thành phần môi trường này cùng tồn tại, xen lẫn vào nhau và tương tác chặt chẽ với nhau. Các thành phần môi trường luôn chuyển hóa và diễn ra theo chu kỳ. Thông thường là ở dạng cân bằng động. Sự cân bằng này đảm bảo cho sự sống trên trái đất phát triển ổn định. Các chu trình tuần hoàn phổ biến thường gặp là chu trình tuần hoàn cacbon, nitơ, lưu huỳnh, photpho, gọi chung là chu trình sinh-địa-hóa học.

Sinh vật và môi trường xung quanh luôn có quan hệ tương hỗ với nhau về vật chất và năng lượng thông qua các thành phần môi trường như khí quyển, thủy quyển, địa quyển và sinh quyển, cùng các hoạt động của hệ mặt trời.

Sống là phương thức tồn tại với những thuộc tính đặc biệt của vật chất trong điều kiện nhất định của môi trường. Trong quá trình xuất hiện, phát triển, tiến hóa, sự sống luôn gắn chặt với môi trường mà nó tồn tại không hề có sự sống tồn tại ngoài môi trường và ngược lại, cũng không có môi trường không có sự sống. Không hề có sự sống tồn tại trong môi trường mà lại không thích ứng.

Con người vừa là một thực thể sinh học, vừa là một thực thể văn hóa, môi trường sống của con người còn gọi là môi trường nhân văn, là tổng hợp các điều kiện vật lý, hóa học, sinh học, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa bao quanh và có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của từng cá nhân và của các cộng đồng người.

Môi trường có những chức năng cơ bản:

- Môi trường là không gian sống của con người và các loài sinh vật.
- Môi trường là nơi cung cấp tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người.
- Môi trường là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình.
- Môi trường là nơi giảm nhẹ các tác động có hại của thiên nhiên tới con người và sinh vật trên trái đất.
- Môi trường là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

Các chức năng của môi trường gia đình

- Chức năng sinh sản (chức năng sinh học),
- Chức năng nuôi dạy con cái (chức năng giáo dục)
- Chức năng sản xuất (chức năng kinh tế)
- Chức năng tình cảm.

3. Con người trong mối quan hệ môi trường tự nhiên, quan hệ xã hội.

Trong những năm gần đây, người ta có cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa con người và môi trường:

- Con người sống trong môi trường không phải chỉ tồn tại như một sinh vật mà con người là một sinh vật biết tư duy, nhận thức được môi trường và biết tác động ngược lại các yếu tố môi trường để cùng tồn tại và phát triển.

- Mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ tương tác (tác động qua lại), trong đó bao gồm cả những tương tác giữa các cá thể người, các cộng đồng con người.

- Con người sống trong môi trường không phải chỉ như một sinh vật, một bộ phận sinh học trong môi trường mà còn là một cá thể trong cộng đồng xã hội con người. Con người ở đây vừa có ý nghĩa sinh học vừa có ý nghĩa xã hội học. Chính vì vậy, những vấn đề về môi trường không thể giải quyết bằng các biện pháp lý-hóa-sinh, kỹ thuật học, mà còn phải được xem xét và giải quyết dưới các góc độ khác nhau như kinh tế học, pháp luật, địa lý kinh tế-xã hội ...

3.1. Bản năng tự nhiên của con người

Bản năng là khuynh hướng vốn có của một sinh vật đáp lại một tác động hay điều kiện cụ thể. Bản năng thường là những mẫu thừa hưởng của những phản ứng đáp lại một sự kích thích. Đối với loài người, bản năng dễ thấy nhất khi quan sát những hành vi về thân thể, xúc cảm hoặc giới tính, bởi chúng đã được xác định rõ ràng về mặt sinh học. Bản năng tạo ra phản ứng tới một kích thích ngoài, làm khuynh hướng đó chuyển thành hành động, trừ khi chịu tác động của trí tuệ - sáng tạo và linh hoạt hơn. Bởi phải trải qua nhiều thế hệ mới có thể dần thay đổi bản năng, một vị trí (nền tảng) trung gian của hành động được lưu lại trong *trí nhớ*. Nền tảng này cung cấp những phản ứng đơn lẻ đã thành công dựa trên kinh nghiệm. Những hành động cụ thể đó có thể chịu ảnh hưởng của học tập, môi trường và những nguyên tắc tự nhiên. Nói chung, khái niệm *bản năng* không dùng để mô tả một trạng thái đã được thiết lập sẵn.

Các loại bản năng của con người:

- Bản năng dinh dưỡng
- Bản năng tự vệ
- Bản năng tình dục

3.2. Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội.

Karl Heinrich Marx (Mác) thực hiện một hướng tìm tòi khác đi sâu vào nghiên cứu những hoạt động của con người và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ. Từ

kết quả nghiên cứu này, Mác đã khẳng định: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội".

Luận đề khẳng định rằng, không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người luôn cụ thể, xã định, sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, một thời đại nhất định. Trong điều kiện lịch sử cụ thể đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại, quan hệ chính trị, kinh tế, quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội...) con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

3.3. Môi trường tự nhiên hiện nay

Nguy cơ mất rừng và tài nguyên rừng đang đe dọa cả nước, và trong thực tế tai hoạ mất rừng và cạn kiệt tài nguyên rừng đã xảy ra ở nhiều vùng, mất rừng là một thảm hoạ quốc gia.

Sự suy thoái nhanh của chất lượng đất và diện tích đất canh tác theo đầu người, việc sử dụng lãng phí tài nguyên đất đang tiếp diễn.

Tài nguyên biển, đặc biệt là tài nguyên sinh vật biển ở ven bờ đã bị suy giảm đáng kể, môi trường biển bắt đầu bị ô nhiễm, trước hết do dầu mỏ.

Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, các hệ sinh thái v.v... đang được sử dụng không hợp lý, dẫn đến sự cạn kiệt và làm nghèo tài nguyên thiên nhiên.

Ô nhiễm môi trường, trước hết là môi trường nước, không khí và đất đã xuất hiện ở nhiều nơi, nhiều lúc đến mức trầm trọng, nhiều vấn đề về vệ sinh môi trường phức tạp đã phát sinh ở các khu vực thành thị, nông thôn.

Tác hại của chiến tranh, đặc biệt là các hoá chất độc hại đã và đang gây ra những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng đối với môi trường thiên nhiên và con người Việt Nam.

Việc gia tăng quá nhanh dân số cả nước, sự phân bố không đồng đều và không hợp lý lực lượng lao động giữa các vùng và các ngành khai thác tài nguyên là những vấn đề phức tạp nhất trong quan hệ dân số và môi trường.

Thiếu nhiều cơ sở vật chất - kỹ thuật, cán bộ, luật pháp để giải quyết các vấn đề môi trường, trong khi nhu cầu sử dụng hợp lý tài nguyên không ngừng tăng lên, yêu cầu về cải thiện môi trường và chống ô nhiễm môi trường ngày một lớn và phức tạp.

3.3. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

a. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

Không chỉ là GDP mà còn là vấn đề thay đổi quan niệm, nhận thức thái độ, kiến thức kỹ năng.

b. Mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Có 6 mục tiêu chủ yếu:

- Ngăn chặn suy thoái, bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị và công nghiệp.
- Ngăn chặn suy thoái, bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn và nông nghiệp.
- Tiến hành qui hoạch, thực thi từng bước các qui hoạch môi trường, phát triển bền vững đã duyệt cho các sông lớn và vừa.
- Ngăn chặn, đề phòng suy thoái môi trường tự nhiên, qui hoạch phát triển bền vững các vùng ven biển trọng điểm.
- Bảo vệ, phát huy giá trị tài nguyên đa dạng sinh học.
- Tăng cường khả năng kiểm soát, phòng chống thiên tai và tai biến môi trường.

c. Khung chính sách và nguyên tắc bảo vệ môi trường

Bảy vấn đề cần tập trung khi thực hiện chính sách

- Nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân (nhà ở, cây xanh, năng lượng hấp thụ, điện, dịch vụ, cơ sở hạ tầng, việc làm, an sinh xã hội).
- Bảo vệ môi trường nằm trong kế hoạch phát triển chung, chi phí môi trường được đưa vào phân tích GDP.
- Bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đang suy thoái.
- Sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm, kiểm soát ô nhiễm.
- Quản lý di sản văn hóa và cảnh quan thiên nhiên.
- Giảm thiểu tốc độ tăng dân số.

Chín nguyên tắc đề ra chính sách

- Đất và chế độ sở hữu, bảo quản quỹ đất.
- Sống trong môi trường trong sạch (tự nhiên và xã hội).
- Phát triển phải bền vững.
- Đảm bảo lương thực và năng lượng, bảo đảm tái sản xuất sức lao động.
- Lấy gì của thiên nhiên phải trả lại cho thiên nhiên. Đảm bảo kịp phục hồi, tái tạo.
- Trả tiền cho việc gây ô nhiễm.
- Giảm thiểu khai thác tài nguyên không tái tạo được.
- Giảm nghèo đói, khuyến nông.
- Điều chỉnh tập quán canh tác, di cư.

d. Công cụ thực hiện chính sách

- Luật pháp. Luật môi trường và các văn bản dưới luật.
- Thể chế và tổ chức. Cơ chế tài chính.
- Hợp tác quốc tế.
- Đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán và thanh tra (Monitoring).
- Các công cụ kỹ thuật, tiêu chuẩn.
- Giáo dục môi trường cho thanh niên, học sinh sinh viên và với các doanh nghiệp, nhà nông là vấn đề cấp thiết nhất hiện nay.

Như vậy: Chiến lược Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững chỉ có thể thực hiện thắng lợi khi luôn luôn đặt con người vào vị trí trung tâm.

3.4. Môi trường xã hội toàn cầu hóa

a. Khái niệm xã hội hoá

- Xã hội hoá là quá trình cá nhân con người lĩnh hội một hệ thống nhất định những tri thức, giá trị, chuẩn mực cho phép cá nhân đó hoạt động như một thành viên của xã hội. Là quá trình con người tiếp nhận nền văn hoá, quá trình con người học cách đóng vai trò để gia nhập vào xã hội.

- Xã hội học là quá trình mà trong đó cá nhân học cách thức hành động tương ứng với vai trò của mình (N. Smelser).

- Xã hội học là một quá trình tương tác giữa người này và người khác, kết quả là một là sự chấp nhận những khuôn mẫu hành động, và thích nghi với những khuôn mẫu hành động đó (Fichter).

b. Môi trường xã hội hoá

- Môi trường xã hội hoá chính thức: Gia đình và nhà trường là những môi trường xã hội hoá đầu tiên và chính yếu. Nó ảnh hưởng mạnh đến suốt đời sống con người. Trong môi trường này, xã hội hoá của cá nhân diễn ra có hoạch định và có chủ định theo một chương trình và nội dung nhất định.

- Môi trường xã hội hoá phi chính thức: là toàn bộ môi trường xã hội mà ở đó cá nhân sống và hoạt động. Cá nhân tự hấp thụ và sàng lọc những gì cần thiết cho mình và mức độ thực hiện chúng là khác nhau đối với các đối tượng khác nhau trong mối quan hệ xã hội chặt chẽ, đa dạng, phức tạp và khác nhau nhưng đều có cái chung.

CHƯƠNG 2: HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Những vấn đề chung về hành vi con người

1.1. Khái niệm về hành vi

Theo từ điển Tiếng Việt (1986): Hành vi là toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra bên ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định. Như vậy, hành vi được hiểu như là một yếu tố mang tính xã hội và được hình thành trong quá trình hoạt động sống và giao tiếp xã hội. Mọi ứng xử của con người đều có những nguyên tắc nhất định, đối với mỗi cá nhân trong từng thời điểm, từng hoàn cảnh, cần có những hành vi ứng xử phù hợp. Không thể có cách ứng xử chung cho tất cả mọi người, nó tùy thuộc vào từng hoàn cảnh, tâm trạng, mục đích sẽ có những hành vi, cách ứng xử khác nhau.

Theo Từ điển Tâm lý học của Mỹ thì: Hành vi là một thuật ngữ khái quát nhằm chỉ những hoạt động, hành động, phản ứng, phản hồi, những di chuyển, tiến trình có thể đo lường được của bất cứ một cá thể đơn lẻ nào. Trước đây đã có một số nhà khoa học trong lĩnh vực này có ý đưa ra một số giới hạn để thu hẹp nghĩa của thuật ngữ Hành vi. Đương nhiên nỗ lực này cần phải được đánh giá cao và điều đó cũng định hình ngành tâm lý như là môn “khoa học của hành vi”, cho đến sau này khó có thể để định nghĩa một cách chính xác nhất về thuật ngữ hành vi.

Điềm qua lịch sử phát triển của lịch sử nghiên cứu hành vi nghiên cứu những hoạt động được liệt vào nghĩa hành vi phải tùy thuộc xem chúng được nghiên cứu theo cách nào. Ví dụ, theo Watson và Skinner thì chỉ bao gồm những phản ứng của hành vi mà theo họ được quan sát một cách chủ quan. Do đó, những hành vi liên quan đến tâm trí như ý thức, nhận thức, trí nhớ, tưởng tượng... không được liệt vào khái niệm hành vi. Từ phương thức tiếp cận này đã cho thấy những hiểu biết, tìm tòi, khám phá thêm về khoa học Hành vi con người là cần thiết.

Những nhà nghiên cứu về môn khoa học hành vi gần đây đã có cái nhìn khái quát hơn về định nghĩa hành vi. Họ cho rằng, hành vi còn bao gồm những trạng thái bên trong, quá trình trao đổi sinh học, hay những trạng thái tương tự. Như vậy, theo cách tiếp cận này, khái niệm hành vi sẽ được hiểu linh hoạt hơn những định nghĩa nêu trước đó: yếu tố hành vi còn bao hàm cả phạm trù tâm trí và nhận thức. Thực tế cho thấy những hành vi liên quan đến tâm trí còn nhiều hơn những hành vi thuộc phạm trù có thể đo lường được.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi con người

- Yếu tố bên trong cá nhân bao gồm các yếu tố như:

- + Di truyền
- + Sức khỏe
- + Tình cảm
- + Vai trò, địa vị trong xã hội/ trong gia đình
- + Kinh nghiệm, khả năng nhận thức của cá nhân,...

- Yếu tố bên ngoài cá nhân: là tất cả môi trường xung quanh tác động vào cá nhân đó

- + Văn hóa, tôn giáo, đạo đức
- + Điều kiện kinh tế
- + Đời sống tinh thần
- + Chính sách xã hội
- + Thể chế chính trị
- + Phương tiện truyền thông
- + Những con người sống xung quanh cá nhân như: ông bà, cha mẹ, thầy cô, bạn bè,...

1.3. Phân loại hành vi

Hành vi bản năng: là hành vi bẩm sinh, di truyền, cơ sở sinh lý của loại hành vi này là phản xạ không điều kiện. Hành vi bản năng nhằm thỏa mãn các nhu cầu sinh lý của cơ thể. Loại hành vi này có cả ở động vật và người. Việc loài chim việc làm tổ, mớm mồi cho con... là hành vi bản năng để sinh tồn.

Hành vi bản năng ở con người được biểu hiện ở bản năng tự vệ, bản năng sinh dục, bản năng dinh dưỡng. Tuy nhiên, hành vi bản năng của con người có sự tham gia của tư duy và ý chí mang tính xã hội và mang đặc điểm lịch sử.

Hành vi kỹ xảo: Là một hành vi mới tự tạo trên cơ sở luyện tập. Hành vi kỹ xảo có tính mềm dẻo và thay đổi. Loại hành vi này nếu được rèn luyện củng cố thường xuyên sẽ được định hình trên vỏ não.

Hành vi trí tuệ: là hành vi kết quả của hoạt động, nhằm nhận thức bản chất, các mối quan hệ xã hội có tính quy luật nhằm thích ứng và cải tạo thế giới khách quan. Hành vi trí tuệ của con người luôn gắn liền hệ thống tín hiệu thứ 2 - là ngôn ngữ - ở loài vật không có hành vi trí tuệ.

Hành vi đáp ứng (ứng phó để tồn tại, phát triển): là những hành vi ngược lại sự tự nguyện của bản thân, hành vi mà mình không có sự lựa chọn.

Hành vi chủ động: là hành vi tự nguyện, tự phát, loại hành vi này thường được điều khiển bởi một chuỗi hành vi khác.

Hành vi xã hội (hay hành động xã hội): Định nghĩa của nhà xã hội học người Đức Max Weber về hành động xã hội được cho là hoàn chỉnh nhất; ông cho rằng, hành động xã hội là hành vi mà chủ thể gắn cho ý nghĩa chủ quan nhất định, một hành động xã hội là một hành động của một cá nhân mà có gắn một ý nghĩa vào hành động ấy, và cá nhân đó tính đến hành vi của người khác, bằng cách như vậy mà định hướng vào chuỗi hành động đó. Weber đã nhấn mạnh đến động cơ bên trong chủ thể như nguyên nhân của hành động - Một hành động mà một cá nhân không nghĩ về nó thì không thể là một hành động xã hội. Mọi hành động không tính đến sự tồn tại và những phản ứng có thể có từ những người khác thì không phải là hành động xã hội.